

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 9 CHƯƠNG TRÌNH MỚI



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện : Ban Chuyên môn Loigiaihay.com

1. kinds of animals	6. D	11. A	16. C	21. C	26. B	31. D
2. sunbathe	7. C	12. B	17. A	22. C	27. A	32. C
3. brave	8. D	13. D	18. A	23. D	28. D	33. A
4. photography	9. B	14. D	19. B	24. improvement	29. A	34. B
5. tourist activities	10. B	15. A	20. A	25. adventurous	30. C	35. B

36. were you, I would spend at least 1 hour every day to practice speaking English in order to communicate fluently

37. that focuses on developing communicative skills is very helpful for me

38. buying that expensive computer

39. of the fact that Nam is very good with numbers, I still think that he is not suitable for a job as an accountant

40. had studied physics at the University of California before she became a staff writer for Live Science

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1.

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:** Công việc chăm sóc động vật hoang dã trên hòn đảo Chuột Túi là dành cho người mà yêu tất cả _____.**Thông tin:** Another island job is as 'wildlife caretaker' on Kangaroo Island in South Australia. If you love all kinds of animals, this is the job for you.**Tạm dịch:** Một công việc ở đảo khác là “người chăm sóc động vật hoang dã” trên hòn đảo Chuột Túi ở phía Nam Úc. Nếu bạn yêu tất cả các loài động vật, thì đây chính là công việc của bạn.

Đáp án: kinds of animals

2.

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:** Bạn sẽ có thể nói chuyện với chuột túi wallaby, chơi với cá heo, ôm những con gấu túi và _____ cùng hải cẩu trên bãi biển hoang sơ ở Vịnh Hải Cẩu.**Thông tin:** The advert says you'll be able to talk to wallabies (a kind of small kangaroo), play with dolphins, cuddle koalas and sunbathe with seals on the unspoiled beach at Seal Bay.**Tạm dịch:** Tờ quảng cáo nói rằng bạn sẽ có thể nói chuyện với chuột túi wallaby (một loài chuột túi cỡ nhỏ), chơi với cá heo, ôm những con gấu túi và tắm nắng cùng hải cẩu trên bãi biển hoang sơ ở Vịnh Hải Cẩu.

Đáp án: sunbathe

3.

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:** Một rủi ro tiềm ẩn của công việc này là cái mà bạn cần phải khá là _____.**Thông tin:** There is one potential drawback, though. You'd need to be pretty brave since you might come face to face with great white sharks.**Tạm dịch:** Nhưng lại có một rủi ro tiềm ẩn. Bạn sẽ cần phải khá là dũng cảm bởi vì bạn có thể đối mặt trực tiếp với những con cá mập trắng khổng lồ.

Đáp án: brave

4.

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:** Nếu bạn không phải là một người ưa các hoạt động ngoài trời, công việc tiếp theo dành cho người mà tài năng của họ là viết lách, _____ và làm video.**Thông tin:** Maybe you are not quite so keen on the great outdoors and your talents are more journalistic. If you fancy feature writing, photography and making videos,...**Tạm dịch:** Có thể bạn không quá hứng thú với các hoạt động ngoài trời và tài năng của bạn thiên về viết lách hơn. Nếu bạn yêu thích tính năng viết, chụp ảnh và làm video,...

Đáp án: photography

5.

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:** Bạn cũng sẽ phải bao phủ _____ của toàn bang Victoria.**Thông tin:** But you'd also cover tourist activities in the whole state of Victoria**Tạm dịch:** Nhưng bạn cũng sẽ phải nắm bắt các hoạt động du lịch của toàn bang Victoria

Đáp án: tourist activities

Bài nghe:

Another island job is as 'wildlife caretaker' on Kangaroo Island in South Australia. If you love all kinds of animals, this is the job for you. The advert says you'll be able to talk to wallabies (a kind of small kangaroo), play with dolphins, cuddle koalas and sunbathe with seals on the unspoiled beach at Seal Bay. You would get about the island on foot, by bicycle, kayak or boat, taking photos and leaving only footprints. There is one potential drawback, though. You'd need to be pretty brave since you might come face to face with great white sharks.

Maybe you are not quite so keen on the great outdoors and your talents are more journalistic. If you fancy feature writing, photography and making videos, you can apply for the position of lifestyle photojournalist for *Time Out* in Melbourne. You would be required to photograph and write about the city's coolest cafés and musical events. But you'd also cover tourist activities in the whole state of Victoria, including surfing on the Great Ocean Road, skiing at Mount Hotham or watching the little penguins at Phillip Island.

Tạm dịch:

Một công việc ở đảo khác là “người chăm sóc động vật hoang dã” trên hòn đảo Chuột Túi ở phía Nam Úc. Nếu bạn yêu tất cả các loài động vật, thì đây chính là công việc của bạn. Tờ quảng cáo nói rằng bạn sẽ có thể nói chuyện với chuột túi wallaby (một loài chuột túi cỡ nhỏ), chơi với cá heo, ôm những con gấu túi và tắm nắng cùng hải cẩu trên bãi biển hoang sơ ở Vịnh Seal (Hải Cẩu). Bạn có thể đi bộ ra đảo, đạp xe, chèo xuồng hoặc thuyền, chụp ảnh và chỉ để lại dấu chân của bạn mà thôi. Nhưng lại có một rủi ro tiềm ẩn. Bạn sẽ phải khá là dũng cảm bởi vì bạn có thể đối mặt trực tiếp với những con cá mập trắng khổng lồ.

Có thể bạn không quá hứng thú với các hoạt động ngoài trời và tài năng của bạn thiên về viết lách hơn. Nếu bạn yêu thích viết, chụp ảnh và làm video, bạn có thể ứng tuyển vào vị trí phóng viên săn ảnh cuộc sống cho tờ báo Time Out ở Melbourne. Bạn sẽ được yêu cầu chụp ảnh và viết về những quán cà phê phong cách nhất và các sự kiện âm nhạc trong thành phố. Nhưng bạn cũng sẽ phải nắm bắt các hoạt động du lịch của toàn bang Victoria, bao gồm việc lướt ván trên đường Great Ocean, trượt tuyết trên đỉnh Hotham hay đi ngắm những chú chim cánh cụt nhỏ ở đảo Phillip.

6. D

Kiến thức: Phát âm “e”

Giải thích:

A. explore /ɪk'splɔːr/

B. environment /ɪn'veɪrənmənt/

C. resort /rɪ'zɔːt/

D. expedition /,ɛkspə'dɪʃn/

Phân gạch chân đáp án D phát âm là /e/, còn lại phát âm là /ɪ/

Chọn D

7. C

Kiến thức: Phát âm “s”

Giải thích:

A. overlooks /,əʊvə'loʊks/

B. beliefs /bɪ'li:fs/

C. towards /tə'wɔːdz/

D. rights /raɪts/

Phân gạch chân đáp án C phát âm là /z/, còn lại phát âm là /s/

Chọn C

8. D

Kiến thức: Phát âm “th”

Giải thích:

A. athlete /'æθli:t/

B. author /'ɔːθə(r)/

C. length /leŋθ/

D. southern /'sʌðən/

Phân gạch chân đáp án D phát âm là /ð/, còn lại phát âm là /θ/

Chọn D

9. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. pancake /'pænkeɪk/

B. canteen /kæn'ti:n/

C. teaspoon /'ti:spu:n/

D. cabbage /'kæbɪdʒ/

Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, còn lại là âm tiết thứ nhất

Chọn B

10. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 4 âm tiết

Giải thích:

A. magnificence /mæg'nɪfɪsns/

B. destination /,destɪ'neɪʃn/

C. affordable /ə'fɔ:dəbl/

D. accessible /ək'sesəbl/

Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3, còn lại là âm tiết thứ 2

Chọn B

11. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2, 3 âm tiết

Giải thích:

A. commercial /kə'mɜ:ʃl/

B. galaxy /'gæləksi/

C. spacecraft /'speɪskrɑ:ft/

D. telescope /'telɪskəʊp/

Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, còn lại là âm tiết thứ nhất

Chọn A

12. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 2, 3, 4 âm tiết

Giải thích:

A. object /'ɒbdʒɪkt/

B. experiment /ɪk'sperɪmənt/

C. private /'praɪvət/

D. habitable /'hæbɪtəbl/

Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, còn lại là âm tiết thứ nhất

Chọn B

13. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. traditional (adj): truyền thống

B. careful (adj): cẩn thận

C. colourful (adj): rực rỡ

D. nutritious (adj): dinh dưỡng

Tạm dịch: Rau dền là loại dinh dưỡng nhất và có thể được nấu như bất kỳ loại rau lá xanh đậm khác.

Chọn D

14. D

Kiến thức: Đại từ bất định

Giải thích:

A. Anything: Bất cứ thứ gì

B. Something: Thứ gì đó

C. Things: Nhiều điều

D. Nothing: Không có cái gì

Tạm dịch: Nơi đây thật tẻ nhạt. Không có cái gì đã từng xảy ra ở đây hết.

Chọn D

15. A

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

- Dấu hiệu: Mệnh đề chứa “unless”, động từ chia tương lai đơn “will not graduate”

- Cách dùng: Câu điều kiện loại 1 dùng để diễn tả hành động có thể xảy ra ở hiện tại và tương lai

- Công thức câu điều kiện loại 1 với “unless”: S + will(not) + V_nguyên thể + unless + S + V(s,es)

Chủ ngữ “he” => động từ chia: passes

Tạm dịch: Sam sẽ không tốt nghiệp nếu cậu ấy không vượt qua tất cả các bài kiểm tra.

Chọn A

16. C

Kiến thức: Từ chỉ lượng

Giải thích:

A. piece (n): miếng, mảnh

B. tub (n): bồn

C. bottle (n): chai, lọ

D. jar (n): hũ

Tạm dịch: Làm ơn cho tôi một chiếc pizza, một tá trứng và một chai nước chanh.

Chọn C

17. A

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Mạo từ “the” đứng trước một danh từ xác định mà cả người nghe và nói đều hiểu, đều xác định được nó.

city centre (n): trung tâm thành phố => dùng mạo từ “the”

by bus: bằng xe buýt

Tạm dịch: Đỗ xe ở trung tâm thành phố thì rất khó, vì vậy bố tôi luôn đi đến đó bằng xe buýt.

Chọn A

18. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. round => come round: phục hồi, tỉnh lại

B. off => come off: thành công

C. over => come over: ghé qua

D. out => come out: xuất bản, lộ ra

Tạm dịch: Khi cô ấy tỉnh lại, cô ấy thấy mình ở trong bệnh viện.

Chọn A

19. B

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Trong mệnh đề quan hệ:

A. when => dùng để thay thế cho trạng từ chỉ thời gian

B. that => dùng làm chủ ngữ, thay thế cho danh từ chỉ vật, người hoặc tổ hợp người và vật

C. where => dùng để thay thế cho từ chỉ nơi chốn

D. who => dùng làm chủ ngữ, thay thế cho danh từ chỉ người

a city (n): một thành phố => chọn “that”

Tạm dịch: Mike đến từ một thành phố nằm ở phía Nam nước Anh.

Chọn B

20. A

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Câu tường thuật với động từ “said” chia ở thì quá khứ đơn => các động từ ở mệnh đề sau lùi thì:

is → was

have/has + P2 → had + P2

Tạm dịch: Phạm Tuấn đã nói rằng mọi thứ khá kì lạ khi anh ấy về mặt đất mặc dù anh đã chuẩn bị sẵn từ trước.

Chọn A

21. C

Kiến thức: to V/ V_ing

Giải thích: give up + V_ing: từ bỏ làm gì

Tạm dịch: Bạn nên bỏ hút thuốc hoặc bạn sẽ chết vì ung thư.

Chọn C

22. C

Kiến thức: Từ để hỏi

Giải thích:

Sau đại từ “what” (khi làm chủ ngữ), động từ luôn chia ngôi thứ 3 số ít

Sửa: “were written” => “was written”

Tạm dịch: Nếu bạn không hiểu cái gì đã được viết ở trong sách, bạn có thể hỏi Ngài Pike.

Chọn C

23. D

Kiến thức: Mệnh đề kết quả

Giải thích:

in order + (not) to V_nguyên thể: để mà làm gì

Sửa: “not fall” => “not to fall”

Tạm dịch: Ngủ đủ giấc là quan trọng để mà không ngủ gật trong lớp học.

Chọn D

24. improvement

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau lượng từ “any” cần một danh từ

improve (v): cải thiện

=> improvement (n): sự cải thiện, tiến bộ

Tạm dịch: Anh ấy đã hoàn thành ba khóa tiếng Anh ở trung tâm này, nhưng chưa có bất kì sự tiến bộ nào.

Đáp án: improvement

25. adventurous

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “trip” cần một tính từ

adventure (n): cuộc phiêu lưu

=> adventurous (adj): có tính phiêu lưu, mạo hiểm

Tạm dịch: Những người mà thích khám phá những điều mới mẻ luôn luôn chọn những chuyến phiêu lưu mạo hiểm.

Đáp án: adventurous

26. B

Kiến thức: So sánh ngang bằng

Giải thích:

S1 + be + as + adj + as S2 => chỗ trống cần một tính từ nguyên mẫu

A. worse: tồi hơn => dạng tính từ so sánh hơn của “bad” => loại

B. bad (adj): tồi tệ, xấu

C. worst: tồi nhất => dạng tính từ so sánh hơn nhất của “bad” => loại

D. badly (adv): một cách tồi tệ => loại

An interview is never as (26) **bad** as your fears.

Tạm dịch: Một cuộc phỏng vấn không bao giờ tệ như nỗi lo sợ của bạn.

Chọn B

27. A

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

make sth + adj: khiến cái gì thế nào => chỗ trống cần một tính từ

A. enjoyable (adj): thoải mái, dễ chịu

B. enjoyment (n): sự vui vẻ

C. enjoy (v): tận hưởng, thưởng thức

D. enjoying (v_ing): đang tận hưởng

It is what makes his or her job (27) **enjoyable**.

Tạm dịch: Đó chính là điều khiến công việc của anh ấy hoặc cô ấy thoải mái.

Chọn A

28. D

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

A. come over (phr.V): ghé qua

B. come in (phr.V): đi vào

C. come to (phr.V): đạt đến

D. come up (phr.V): đến, xuất hiện

Remember to prepare for questions that are certain to (28) **come up**.

Tạm dịch: Hãy nhớ chuẩn bị các câu hỏi mà chắc chắn sẽ xuất hiện.

Chọn D

29. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

learn sth (off) by heart: học thuộc lòng cái gì

However, do not learn all your answers off by (29) **heart**.

Tạm dịch: Tuy nhiên, đừng học thuộc lòng tất cả câu trả lời.

Chọn A

30. C

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. In spite => In spite of the fact that + S + V: Mặc dù ai làm gì

B. Because: bởi vì

C. Despite: Mặc dù => Despite the fact that + S + V: Mặc dù ai làm gì

D. Nevertheless: Mặc dù => Nevertheless, S + V: Mặc dù ai làm gì

(30) **Despite** the fact that a job interview is so important, you should feel relaxed in order to succeed.

Tạm dịch: Mặc dù cuộc phỏng vấn xin việc thì quan trọng, nhưng bạn nên thả lỏng để thành công.

Chọn C

Tạm dịch:

Một cuộc phỏng vấn không bao giờ tệ như nỗi lo sợ của bạn. Vì một vài lí do, con người thường tưởng tượng rằng người phỏng vấn sẽ tập trung vào từng lỗi nhỏ nhất mà họ mắc phải. Trên thực tế, người phỏng vấn thì cũng như bạn mong muốn cuộc gặp mặt sẽ diễn ra tốt đẹp. Đó chính là điều khiến công việc của anh ấy hoặc cô ấy vui vẻ.

Bí quyết của một cuộc phỏng vấn thuận lợi là ở việc chuẩn bị nó. Đồ bạn mặc thì rất quan trọng bởi vì nó tạo ra ấn tượng đầu tiên. Vì vậy ăn mặc gọn gàng, nhưng thoải mái. Chắc chắn rằng bạn có thể giải quyết được bất cứ thứ gì bạn được hỏi. Hãy nhớ chuẩn bị các câu hỏi mà chắc chắn sẽ xuất hiện. Trả lời câu hỏi một cách đầy đủ và chính xác. Ví dụ, nếu một trong những sở thích của bạn là đọc sách, hãy chuẩn bị nói về thể

loại sách mà bạn yêu thích. Tuy nhiên, đừng học thuộc tất cả câu trả lời. Người phỏng vấn muốn gặp gỡ một con người, không phải một con robot. Mặc dù cuộc phỏng vấn xin việc thì quan trọng, nhưng bạn nên thả lỏng để thành công.

31. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ý chính của đoạn văn là gì?

- A. Tất cả các tiết học sẽ được dạy trực tuyến trong tương lai.
- B. Giáo viên sẽ giúp học sinh từ nhà trong tương lai.
- C. Trẻ em sẽ không đến trường trong tương lai.
- D. Máy tính sẽ thay đổi giáo dục trong tương lai.

Thông tin: Most people agree, though, that computers will change education the way TVs and telephones changed life for people all over the world years before.

Tạm dịch: Tuy nhiên, hầu hết mọi người đều đồng ý rằng máy tính sẽ thay đổi giáo dục như cái cách mà ti vi và điện thoại đã thay đổi cuộc sống con người trên toàn thế giới từ nhiều năm trước.

Chọn D

32. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều gì xảy ra nếu học sinh gặp khó khăn với một môn học?

- A. Chúng sẽ gọi điện cho giáo viên người mà đang ở trường để tìm kiếm sự giúp đỡ.
- B. Trường học sẽ tổ chức một cuộc họp gọi video cho các giáo viên để giúp học sinh các vấn đề .
- C. Giáo viên từ các trung tâm học tập sẽ giúp học sinh qua gọi video trực tiếp.
- D. Chúng sẽ gặp trực tiếp giáo viên của họ để nhờ giúp đỡ các vấn đề về môn học.

Thông tin: What will happen if students have problem with a subject? They might connect with a teacher through live videoconferencing. Expert teachers from learning centres will give students help wherever they live.

Tạm dịch: Chuyện gì sẽ xảy ra nếu học sinh có vấn đề với một môn học? Chúng có thể kết nối với một giáo viên thông qua buổi gọi video trực tiếp. Những giáo viên chuyên gia từ các trung tâm dạy học sẽ trợ giúp học sinh sống ở bất kì nơi nào.

Chọn C

33. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Vai trò chính của giáo viên trong tương lai sẽ là _____.

- A. giúp đỡ học sinh trong các dự án làm việc nhóm

- B. tổ chức cuộc hội nghị qua video
- C. cung cấp kiến thức cho học sinh
- D. hướng dẫn học sinh học về máy tính

Thông tin: Teachers will guide students in learning how to work together in getting along with each other. They will help students with group projects both in and out of the classroom.

Tạm dịch: Các giáo viên sẽ hướng dẫn học sinh trong việc học cách làm việc hòa hợp với nhau. Họ sẽ giúp học sinh với các dự án theo nhóm cả trong và ngoài lớp học.

Chọn A

34. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Học sinh sẽ đến trường để _____.

- A. chơi với bạn bè
- B. học các kỹ năng xã hội
- C. học tất cả các môn học
- D. sử dụng máy tính

Thông tin: Students will still take classes in a school, too. Schools will become places for learning social skills.

Tạm dịch: Học sinh cũng sẽ vẫn tham gia các tiết học ở trường. Trường học sẽ trở thành nơi để học tập các kỹ năng xã hội.

Chọn B

35. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Học sinh sẽ học được những kỹ năng sống quan trọng qua _____.

- A. làm việc ở các doanh nghiệp quốc tế
- B. làm việc tình nguyện
- C. tới trường mỗi ngày
- D. tham gia các lớp học trực tuyến

Thông tin: Volunteer work and working at local businesses will teach students important life skills about the world they live in.

Tạm dịch: Công việc tình nguyện và làm việc ở các chi nhánh kinh doanh địa phương sẽ dạy học sinh kỹ năng sống về thế giới mà họ đang sống.

Chọn B

Tạm dịch:

Bạn đã từng nghĩ về trường học sẽ như thế nào trong tương lai chưa? Nhiều người nghĩ rằng học sinh sẽ học phần lớn các tiết học chính quy như là Toán, Khoa học và Lịch sử trực tuyến. Học sinh sẽ có thể học những môn học này ở bất kỳ đâu bằng việc sử dụng một cái máy tính. Chuyện gì sẽ xảy ra nếu học sinh có vấn đề với một môn học? Chúng có thể kết nối với một giáo viên thông qua buổi gọi video trực tiếp. Những giáo viên chuyên gia từ các trung tâm dạy học sẽ trợ giúp học sinh sống ở bất kỳ nơi nào.

Học sinh cũng sẽ vẫn tham gia các tiết học ở trường. Trường học sẽ trở thành nơi để học tập các kỹ năng xã hội. Các giáo viên sẽ hướng dẫn học sinh trong việc học cách làm việc hòa hợp với nhau. Họ sẽ giúp học sinh với các dự án theo nhóm cả trong và ngoài lớp học.

Công việc tình nguyện và làm việc ở các chi nhánh kinh doanh địa phương sẽ dạy học sinh kỹ năng sống về thế giới mà họ đang ở. Điều này sẽ giúp học sinh trở thành một phần quan trọng trong cộng đồng của chúng. Một vài chuyên gia nói rằng sẽ mất 5 năm cho những sự thay đổi để bắt đầu ở trường học. Một vài người khác lại nói rằng sẽ mất thời gian dài hơn. Tuy nhiên, hầu hết mọi người đều đồng ý rằng máy tính sẽ thay đổi giáo dục như cái cách mà ti vi và điện thoại đã thay đổi cuộc sống con người trên toàn thế giới từ nhiều năm trước.

36.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

- Cách dùng: Câu điều kiện loại 2 diễn tả giả thiết trái với hiện tại, dẫn đến kết quả trái với hiện tại.
- Công thức: If + S + were + ..., S + would + V_ nguyên thể

I think + S + should + V_ nguyên thể: Tôi nghĩ ai đó nên làm gì

= If I were S, I would + V_ nguyên thể: Nếu tôi là ai đó, tôi sẽ làm gì

Tạm dịch: Tôi nghĩ bạn nên dành ít nhất 1 giờ mỗi ngày để luyện tập nói tiếng Anh để giao tiếp được trôi chảy.

= Nếu tôi là bạn, tôi sẽ dành ít nhất 1 giờ mỗi ngày để luyện tập nói tiếng Anh để giao tiếp được trôi chảy.

Đáp án: were you, I would spend at least 1 hour every day to practice speaking English in order to communicate fluently

37.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Mệnh đề quan hệ dùng "that" làm chủ ngữ, thay thế cho danh từ chỉ người, vật

Cấu trúc: S (person, thing) that + V: người/ vật mà làm gì

Tạm dịch: Khóa học tiếng Anh này thì rất hữu ích đối với tôi. Khóa học tập trung vào phát triển kỹ năng giao tiếp.

= Khóa học tiếng Anh này cái mà tập trung vào phát triển kỹ năng giao tiếp thì rất hữu ích đối với tôi.

Đáp án: that focuses on developing communicative skills is very helpful for me

38.

Kiến thức: Cấu trúc đồng nghĩa

Giải thích:

S + haven't/ hasn't decided + to V_ nguyên thể + or not: Ai đó chưa quyết định làm gì hay không

= S + am/ is/ are + considering + V_ing: Ai đó đang cân nhắc làm gì

Tạm dịch: Tôi vẫn chưa quyết định nên mua cái máy tính đắt đỏ đó hay không.

= Tôi đang cân nhắc việc mua chiếc máy tính đắt đỏ đó.

Đáp án: buying that expensive computer

39.

Kiến thức: Mệnh đề nhượng bộ

Giải thích:

Although S1 + V, S2 + V: Tuy ai đó làm gì, nhưng ai khác làm gì

= In spite of the fact that S1 + V, S2 + V: Mặc dù thực tế là ai đó làm gì, nhưng ai khác làm gì

Tạm dịch: Mặc dù Nam thì rất giỏi về những con số, nhưng tôi vẫn nghĩ anh ấy không phù hợp với công việc như là một kế toán viên.

= Mặc dù thực tế là Nam rất giỏi về những con số, nhưng tôi vẫn nghĩ anh ấy không phù hợp với công việc như là một kế toán viên.

Đáp án: of the fact that Nam is very good at numbers, I still think that he is not suitable for a job as an accountant

40.

Kiến thức: Thì quá khứ hoàn thành

Giải thích:

- Cách dùng: Thì quá khứ hoàn thành diễn tả sự việc diễn ra trước một sự việc khác trong quá khứ.

- Công thức: S + had + P2

S + V1_ed. Then S + V2_ed: Ai đó đã làm cái gì. Sau đó đã làm cái khác

= S + had + P2 (V1_ed) before S + V2_ed: Ai đó đã làm gì trước khi làm gì

Tạm dịch: Natalie đã học vật lý ở trường đại học của California. Sau đó cô ấy trở thành nhân viên viết bài cho khoa học đời sống.

= Natalie đã học vật lý ở trường đại học của California trước khi cô ấy trở thành nhân viên viết bài cho khoa học đời sống.

Đáp án: had studied physics at the University of California before she became a staff writer for Live Science

-----HẾT-----

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiai

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaiha

Loigiaihay.com

Loigiai